

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG & ĐẦU TƯ 492**

Số: 004 /HDQT
V/v công bố BCTC Quý 4 năm 2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp Vinh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

2. Mã chứng khoán: **C92**

3. Trụ sở chính: 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Nghệ An

4. Điện thoại: 038.3853804 Fax: 038.3854494

5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông Nguyễn Anh Hưng - Chủ tịch HĐQT

6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 bao gồm BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

7. Địa chỉ Website đang tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.c92.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- như trên;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT**



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020



NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.256.486.963	315.837.803.998
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	10.598.770.227	17.950.169.753
1. Tiền	111		10.598.770.227	17.950.169.753
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.2	9.900.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.900.000.000	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		124.793.642.070	111.746.953.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	110.930.440.522	91.690.759.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.086.558.508	10.145.630.669
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.487.192.824	11.621.113.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		182.242.128.386	180.289.649.405
1. Hàng tồn kho	141	V.7	182.242.128.386	180.289.649.405
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4.721.946.280	5.851.031.292
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.721.946.280	5.851.031.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.884.819.268	27.481.707.010
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		18.847.657.469	22.702.994.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.847.657.469	22.702.994.086
- Nguyên giá	222		124.817.234.169	124.817.234.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.969.576.700)	(102.114.240.083)
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2.037.161.799	4.778.712.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.823.675.156	4.565.226.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		213.486.643	213.486.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		353.141.306.231	343.319.511.008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		292.561.957.339	284.305.975.824
I. NỢ NGẮN HẠN	310		289.567.361.648	279.386.822.369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	54.482.578.734	50.312.238.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	108.723.327.766	84.323.578.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	215.193.286	371.895.086
4. Phải trả người lao động	314		2.409.287.667	1.067.527.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4.247.777.934	2.487.124.755
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	21.911.474.643	16.267.733.705
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	96.032.806.000	123.474.087.996
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	462.278.882	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.082.636.736	1.082.636.736
II. NỢ DÀI HẠN	330		2.994.595.691	4.919.153.455
3. Phải trả dài hạn khác	337		36.372.055	36.372.055
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	1.000.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	2.958.223.636	3.882.781.400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.579.348.892	59.013.535.184
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.25	60.579.348.892	59.013.535.184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.129.200.000	53.129.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.129.200.000	53.129.200.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.655.023.967	1.655.023.967
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.795.124.925	4.229.311.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.229.311.217	9.353.213.678
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.565.813.708	(5.123.902.461)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		353.141.306.231	343.319.511.008

Lập biểu



Nguyễn Thu Giang

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

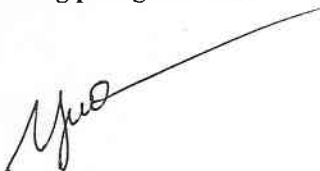
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.857.307.068	70.963.908.146	194.038.042.387	86.208.997.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.857.307.068	70.963.908.146	194.038.042.387	86.208.997.952
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.3	54.721.148.214	63.121.656.947	177.059.713.678	77.412.986.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.136.158.854	7.842.251.199	16.978.328.709	8.796.011.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	74.834.782	111.325.387	175.721.277	115.889.644
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.5	2.761.754.850	3.382.550.157	9.850.746.869	9.096.244.935
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.761.754.850	3.382.550.157	9.850.746.869	9.096.244.935
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.162.132.356	3.197.359.160	6.112.130.435	4.880.410.014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		287.106.430	1.373.667.269	1.191.172.682	(5.064.753.829)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	573.733.427	363.598.927	689.187.972	366.598.927
12. Chi phí khác	32	VI.7	64.624.052	230.750.457	310.976.660	276.768.277
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		509.109.375	132.848.470	378.211.312	89.830.650
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		796.215.805	1.506.515.739	1.569.383.994	(4.974.923.179)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	464.500	-	3.570.286	413.116
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		795.751.305	1.506.515.739	1.565.813.708	(4.975.336.295)

Lập biểu



Nguyễn Thu Giang

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý 4/2020	Lũy kế đến cuối quý 4/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		219.631.763.669	143.232.261.998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(161.646.768.434)	(131.936.485.329)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.294.490.400)	(22.854.531.715)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.427.166.130)	(7.670.082.735)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(217.953.026)	(123.917.779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.253.562.589	486.523.459
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.484.787.075)	(6.028.492.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.814.161.193	(24.894.724.633)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(460.940.909)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.900.000.000)	(8.320.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			8.320.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.721.277	115.889.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.724.278.723)	(345.051.265)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		127.067.266.890	171.972.313.646
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường			127.067.266.890	171.972.313.646
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155.508.548.886)	(144.937.287.278)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường			(155.508.548.886)	(144.937.287.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.441.281.996)	27.035.026.368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.351.399.526)	1.795.250.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.950.169.753	16.154.919.283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	10.598.770.227	17.950.169.753

Lập biểu



Nguyễn Thu Giang

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công



Nguyễn Anh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 9 ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng công trình giao thông

3 . Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

- Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT)

Xây dựng nhà các loại.

- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

- Bốc xếp hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Cho thuê xe có động cơ.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị lấy theo bình quân của ngành là hai năm.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 . Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III . Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

1 . Chế độ kế toán.

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

3 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính\ và bất động sản đầu tư.

P Nguyên tắc đánh giá:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đ Phương pháp khấu hao áp dụng.

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác.

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao (*)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm

5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo đúng giá trị ghi sổ.

6 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh; trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa)khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

* Doanh thu bán hàng

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;

+ Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

14 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

16 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	99.805.808	37.354.403
- Tiền gửi ngân hàng	10.498.964.419	17.912.815.350
Cộng	10.598.770.227	17.950.169.753
2 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.900.000.000	0
Cộng	9.900.000.000	0
3 . Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn.	110.930.440.522	91.690.759.164
Cộng	110.930.440.522	91.690.759.164
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khác (TK 138)	1.086.884.730	1.023.652.759
Phải thu tạm ứng (TK 141)	1.420.021.609	2.158.259.642
Ký cược, kỹ quỹ (244)	7.980.286.485	8.439.201.098
Cộng	10.487.192.824	11.621.113.499
5 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Cộng	-	0
6 . Nợ xấu		
7 . Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	-	1.398.072.499
- Công cụ, dụng cụ	801.564.472	801.564.472
- Chi phí SXKD dở dang	181.440.563.914	178.090.012.434
Cộng	182.242.128.386	180.289.649.405

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

- 8 . Tài sản dở dang dài hạn
- 9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)
- 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
- 11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
- 12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư
- 13 . Chi phí trả trước
- 14 . Tài sản khác
- 15 . Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 2)

16 . Phải trả người bán		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		54.482.578.734	50.312.238.038
	Cộng	54.482.578.734	50.312.238.038

17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	19.430.004.881	19.430.004.881	-
- Thuế TNDN	217.953.026	3.570.286	217.953.026	3.570.286
- Thuế TNCN		2.445.818	2.445.818	-
- Tiền thuế đất	97.051.000	227.629.876	113.057.876	211.623.000
- Thuế khác	56.891.060	13.410.412	70.301.472	-
- Phí, lệ phí		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	371.895.086	19.680.061.273	19.836.763.073	215.193.286

18 . Chi phí phải trả ngắn hạn

31/12/2020 01/01/2020

4.247.777.934 2.487.124.755

Cộng

4.247.777.934 2.487.124.755

19 . Phải trả ngắn hạn khác

31/12/2020 01/01/2020

a . Ngắn hạn

- Phải thu khác (TK 138)	537.732.295	552.732.295
- Phải trả tạm ứng (TK 141)	18.782.683.907	13.634.923.330
- Các khoản phải trả phải nộp khác (TK338)	2.591.058.441	2.080.078.080

Cộng

21.911.474.643 16.267.733.705

20 . Doanh thu chưa thực hiện

21 . Người mua trả tiền trước

31/12/2020 01/01/2020

a . Ngắn hạn

108.723.327.766 84.323.578.475

b . Dài hạn

- -

Cộng

108.723.327.766 84.323.578.475

22 . Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23 . Dự phòng phải trả

31/12/2020 01/01/2020

- Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn:	462.278.882	0
- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn:	2.958.223.636	3.882.781.400

Cộng

3.420.502.518 3.882.781.400

24 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25 . Vốn chủ sở hữu :

a) - *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :*

Chỉ tiêu	Góp vốn	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	53.129.200.000		1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287
- Lợi nhuận trong năm trước				(5.123.902.461)	(5.123.902.461)
- Quỹ tăng trong năm					-
- Giảm trong năm trước				(215.670.642)	(215.670.642)
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	-	1.655.023.967	4.229.311.217	59.013.535.184
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	-	1.655.023.967	4.229.311.217	59.013.535.184
- Tăng vốn trong kỳ năm nay					-
- Lợi nhuận trong kỳ năm nay				1.565.813.708	1.565.813.708
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ năm nay	53.129.200.000	-	1.655.023.967	5.795.124.925	62.234.372.859

b) . *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Vốn góp của cổ đông:

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
	53.129.200.000	53.129.200.000
Cộng	53.129.200.000	53.129.200.000

c) . *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :*

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
	53.129.200.000	53.129.200.000
	53.129.200.000	53.129.200.000

d) . *Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước

e) . *Cổ phiếu*

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành:

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

+ *Cổ phiếu phổ thông:*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ *Cổ phiếu phổ thông:*

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)*

	31/12/2020	01/01/2020
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	5.312.920	5.312.920
	10.000	10.000

f) . Lợi nhuận chưa phân phối :	31/12/2020	01/01/2020
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:	4.229.311.217	9.353.213.678
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay:	1.565.813.708	-5.123.902.461
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	5.795.124.925	4.229.311.217

26 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27 . Chênh lệch tỷ giá

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	193.186.276.538	84.746.960.066
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	357.028.619	228.238.432
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	494.737.230	1.233.799.454
Cộng	194.038.042.387	86.208.997.952

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu:

3 . Giá vốn hàng bán:

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	176.225.799.260	76.288.446.877
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	339.177.188	216.826.510
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	494.737.230	907.713.089
Cộng	177.059.713.678	77.412.986.476

4 . Doanh thu hoạt động tài chính:

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	175.721.277	115.889.644
Cộng	175.721.277	115.889.644

5 . Chi phí hoạt động tài chính :

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay:	9.850.746.869	9.096.244.935
Cộng	9.850.746.869	9.096.244.935

6 . Thu nhập khác

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
Cộng	689.187.972	366.598.927

7 . Chi phí khác

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
Cộng	310.976.660	276.768.277

	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.112.130.435	4.880.410.014
Cộng	6.112.130.435	4.880.410.014
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	59.282.087.049	35.026.393.176
- Chi phí nhân công:	10.086.190.774	14.084.899.159
- Chi phí khấu hao:	2.876.134.434	4.121.137.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	106.966.000.375	68.326.672.946
- Chi phí khác:	1.202.160.951	7.771.817.823
Cộng	180.412.573.583	129.330.920.979
10 . Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	1.569.383.994	-4.974.923.179
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%):	3.570.286	413.116
Thuế TNDN từ kinh doanh BĐS:	3.570.286	413.116

VII . Những thông tin khác

1 . Thông tin so sánh:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
I - Bố trí cơ cấu			
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	%	5%	7%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	94%	92%
II - Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	0,8%	-5,8%
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	%	2,6%	-9,4%
III - Tình hình tài chính			
- Khả năng thanh toán hiện hành MS270/300	lần	1,21	1,2
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn MS100/310	lần	1,15	1,1
IV - Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83%	83%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17%	17%

2 . Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất còn gặp nhiều khó khăn

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng các công trình, ưu tiên thi công các công trình có nguồn vốn nhanh. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Tp Vinh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu



Nguyễn Thu Giang

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công



Giám đốc công ty

Nguyễn Anh Hưng

PHỤ LỤC 1 - TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Theo từng nhóm TSCĐ, mỗi loại tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình) trình bày trên một biểu riêng:

QUÝ IV - NĂM 2020

Nhóm tài sản	Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ văn phòng	Dàn giáo cốt pha	Tổng cộng
I. NGUYỄN GIÁ TSCĐ							
1. Số dư đầu năm		3.403.133.574	81.824.058.874	23.697.077.383	1.072.957.724	14.820.006.614	124.817.234.169
2. Số tăng trong năm		-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>							
- Mua sắm mới							
- Xây dựng mới							
3. Số giảm trong năm		-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>							
- Theo TT 45/2013 TT-BTC							
- Nhượng bán, thanh lý							
4. Số cuối năm		3.403.133.574	81.824.058.873	23.697.077.383	1.072.957.724	14.820.006.614	124.817.234.169
<i>Trong đó:</i>							
- Chưa sử dụng							
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng							
- Chờ thanh lý							
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN							
1. Đầu năm		1.634.868.509	65.935.564.233	18.730.883.663	992.917.063	14.820.006.614	102.114.240.082
2. Tăng trong năm		132.312.624	2.667.195.886	1.025.506.505	30.321.601	-	3.855.336.616
3. Giảm trong năm		-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm		1.767.181.133	68.602.760.119	19.756.390.168	1.023.238.664	14.820.006.614	105.969.576.700
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1. Đầu năm		1.768.265.065	15.888.494.641	4.966.193.720	80.040.661	-	22.702.994.086
2. Cuối năm		1.635.952.441	13.221.298.754	3.940.687.215	49.719.060	-	18.847.657.469

Trong đó:

- Giá trị còn lại đến 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết đến 31/12/2020 nhưng vẫn còn sử dụng;

15.488.590.980 đồng
77.145.796.978 đồng

PHỤ LỤC 2: CÁC KHOẢN VAY

Khoản mục	Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ (31/12/2020)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	123.474.087.996	123.474.087.996	127.067.266.890	154.508.548.886	96.032.806.000	96.032.806.000
B. Vay dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
- Kỳ hạn 5 năm	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000		
Cộng	124.474.087.996	124.474.087.996	127.067.266.890	155.508.548.886	96.032.806.000	96.032.806.000